

8 年級數學參考資料

換算

1 碼 = 3 英尺
1 英里 = 5,280 英尺

1 杯 = 8 液盎司
1 品脫 = 2 杯
1 夸脫 = 2 品脫
1 加侖 = 4 夸脫

1 磅 = 16 盎司
1 噸 = 2,000 磅

度量單位轉換

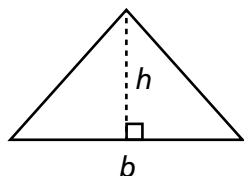
1 英寸 = 2.54 釐米
1 米 = 39.37 英寸
1 英里 = 1.609 公里
1 公里 = 0.6214 英里

1 加侖 = 3.785 升
1 升 = 0.2642 加侖

1 磅 = 0.454 千克
1 千克 = 2.2 磅

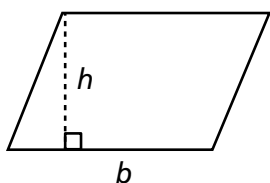
公式和圖形

三角形



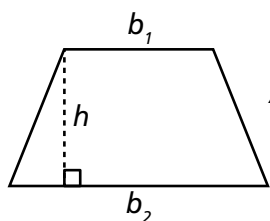
$$A = \frac{1}{2}bh$$

平行四邊形



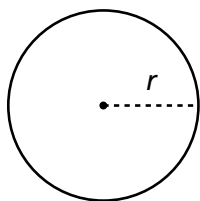
$$A = bh$$

梯形



$$A = \frac{1}{2}h(b_1 + b_2)$$

圓形

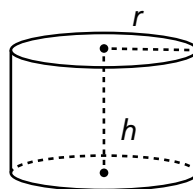


$$C = 2\pi r$$
$$C = \pi d$$
$$A = \pi r^2$$

棱柱

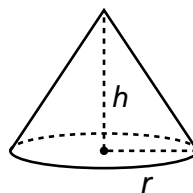
$$V = Bh$$

直圓柱



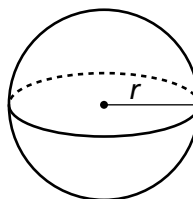
$$V = \pi r^2 h$$

正椎體



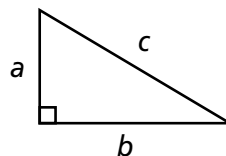
$$V = \frac{1}{3}\pi r^2 h$$

球體



$$V = \frac{4}{3}\pi r^3$$

勾股定理



$$c^2 = a^2 + b^2$$